

Số: 66 /BC-THCS

Tiên Lãng, ngày 09 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công khai năm học 2024 - 2025

I. Công khai thông tin chung (Điều 4)

- 1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng
- 2. Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Mỹ Lộc xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng.
Địa chỉ điểm trường: Thôn Đông Quy xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng.
- Điện thoại:
- Địa chỉ thư điện tử: tl-thcstienthang-toanthang@haiphong.edu.vn
- Cổng thông tin điện tử: <https://thcstienthang.toanthang.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập.

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Cơ sở vật chất nhà trường đang từng bước được quan tâm đáp ứng nhu cầu cơ bản cho hoạt động dạy học (bàn ghế, máy tính, phòng thực hành thí nghiệm, sân chơi đảm bảo học chính khóa và ngoại khóa...) trường đang phấn đấu xây dựng, bổ sung các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia mức 2 theo chương trình nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng thành lập ngày 25/5/2023 tại Quyết định số 1654/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng. Sau 02 năm thành lập, được kế thừa truyền thống nhà trường từ trường THCS Tiên Thắng, THCS Toàn Thắng, nay đang từng bước xây dựng và phát triển.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Lương Văn Thuận, chức vụ Hiệu trưởng; địa chỉ nơi làm việc trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng tại thôn Mỹ Lộc xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng;

- Số điện thoại 0898280665.



- Địa chỉ thư điện tử: luongvanthuan.htl@haiphong.gov.vn.

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định sáp nhập:

Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc sáp nhập trường THCS Toàn Thắng và trường THCS Tiên Thắng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 4241/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Lãng về việc kiện toàn Hội đồng trường trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng nhiệm kỳ 2023-2028.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục: Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý ngành giáo dục; Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó hiệu trưởng trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng;

II. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác:

Quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023-2028 kèm theo Quyết định số 172/QĐ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng; kế hoạch số 132/QĐ-HĐT ngày 18/12/2024 về hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023-2028;

Quy chế làm việc của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 83/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế làm việc của Ban giám hiệu trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 86/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế dân chủ trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 85/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng; Quyết định số 149/QĐ-THCS ngày 04/11/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng về thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ; Kế hoạch thực hiện dân chủ số 115/KH-THCS ngày 04/11/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế sử dụng thư điện tử trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm

học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 91/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy tắc ứng xử văn hóa trong trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 92/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế kiểm tra nội bộ trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 100/QĐ-THCS ngày 23/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

III. Công khai thu, chi tài chính (Điều 5)

1. Thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Nội dung	Số dư đầu năm học 2024-2025	Tổng thu được đến ngày 31/5/2025	Số đã chi đến 31/5/2025	Còn dư cuối kỳ đến ngày 31/5/2025	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	(6) = 3+4-5	-7
1	Các khoản thu sản xuất, kinh doanh					
-	Học phí:	0	0	0	0	
-	Trông xe:	2.136.180	141.390.000	101.318.000	42.208.180	
-	Học thêm các môn văn hóa:	5.305.167	1.393.00.800	1.374.030.486	24.275.481	
2	Các khoản thu khác					
-	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	32.330.560	52.248.448	29.004.578	55.574.430	
	Kỹ năng sống	0	141.825.000	135.172.780	6.652.220	
-	Kế hoạch nhỏ (Đoàn đội):	0	28.060.000	15.730.000	12.330.000	
3	Các khoản thu hộ, chi hộ					
-	Nước uống cho học sinh	0	59.630.000	59.630.000	0	

TIÊN THẮNG
TRƯỜNG
THCS
TIÊN THẮNG-TOÀN THẮNG

-	Đồng phục cho học sinh	0	66.700.000	66.700.000	0
-	Vở cho học sinh:	0	0	0	0
-	Bảo hiểm y tế của học sinh:	680.400	586.436.760	586.436.760	680.400
-	Thu hộ chi hộ khác	0	12.549.600	12.519.600	30.000
4	Các khoản thu tài chính				
	Lãi tiền gửi ngân hàng	542.995	308.100	0	851.095
	Lãi tiền gửi kho bạc	7.742	5.164	0	12.906

b. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

I. Thu ngân sách	Thu	Chi
1. Thu ngân sách nguồn thường xuyên 13	9.776.293.000	
Chi lương và khoản khoản theo lương	9.011.595.000	
Chi khác	764.698.000	
2. Thu nguồn không thường xuyên nguồn 12	2.679.045.000	
Chuyển dự năm 2024 sang	1.539.045.000	
Cấp năm 2025	1.140.000.000	
3. Thu nguồn không thường xuyên nguồn 15	0	
4. Thu nguồn không thường xuyên nguồn 18	0	

c. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

I. Chi ngân sách		
1. Chi thường xuyên	Tổng	
Lương theo ngạch, bậc	6001	2.020.372.380
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	76.978.000
Phụ cấp chức vụ	6101	19.890.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	8,208,540
Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	4,680,000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	579,400,535
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	3,510,000
Chi khác	6299	22.000.000
Bảo hiểm xã hội	6301	430,646,181
Bảo hiểm y tế	6302	75,996,383
Kinh phí công đoàn	6303	50,664,258
Bảo hiểm thất nghiệp	6304	25,332,129
Các khoản đóng góp khác	6349	12.666.063
Chi khác	6449	22.475.545
Tiền điện	6501	21,556,063
Tiền nước	6502	315,000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	1,323,360
Chi khác	6549	25,000,000
Văn phòng phẩm	6551	3,565,000
Khoản văn phòng phẩm	6553	8,500,000
Vật tư văn phòng khác	6599	9,200,000



Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	871,200
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	4,168,000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	2,454,000
Khoản công tác phí	6704	6.400.000
Thuê lao động trong nước	6757	40.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	5.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	127.417.750
Chi các khoản phí và lệ phí	7756	1.105.500
2, Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 15		0
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0
Nhà cửa	6907	0
Chi các khoản khác	7799	0
3. Quỹ tiền thưởng - 18	Tổng	0
Tiền thưởng xuyên	6201	0
4. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - UĐKT	Tổng	0
PV UD	6112	0
5. Kinh phí không thường xuyên - 12	Tổng	2.392.617.000
Chi phí sửa chữa nhà cửa	6907	2.392.617.000
Tồn dư tại kho bạc	TỔNG	6.037.052.673
1. Chi thường xuyên		5.750.624.673
2. Chi không thường xuyên nguồn 12		286.428.000
2. Chi không thường xuyên nguồn 15		0

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Thực hiện đúng quy định (Có hồ sơ lưu hằng năm)

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở trong nhà trường.

IV. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 8)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động: 41 người, trong đó viên chức quản lý 02, giáo viên 34, nhân viên 5.

TT	Môn	Tổng số	Đảng viên	Cân đối		Trình độ chuyên môn				Trình độ khác		
				Thừa	Thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tin học	Thông kê theo khung 6 bậc	Trung cấp chính trị trở lên
1	Ngữ văn	6	4	0	2			6		6	5	
2	Lịch sử	1			1			1		1	1	
3	Địa Lý	2	2					2		2	2	
4	GDCD	1	1					1		1	1	
5	Tiếng Anh	4	3					4		4	3	HĐH 1
6	Nhạc (TPT)	2	2				1	1		2	2	
7	Mĩ thuật	2	2					2		2	2	
8	Toán	6	4		1			6		6	6	HĐH 1
9	Vật Lý	2	1					2		2	2	
10	Hoá học	1	1					1		1	1	
11	Sinh	2	1					2		2	2	
12	KTCN	2	1					2		2	2	
13	Tin học	0			2							
14	GDTC	3	2					3		3	3	



Tổng	34	24		6		1	33		34	33	
------	----	----	--	---	--	---	----	--	----	----	--

Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và giáo viên đều đạt chuẩn 97,2% trong đó Cao đẳng 01, Đại học 34, Thạc sỹ 01.

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

Kết quả đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp giáo viên năm học 2024-2025: 34/34 (Tốt 34).

Đánh giá xếp loại cán bộ lãnh đạo nhà trường thuộc diện Huyện ủy quản lý: 02 (Hoàn thành tốt nhiệm vụ).

Xếp loại giáo viên: 36 (Tốt 36).

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 36/36 đạt 100%.

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Diện tích khu đất xây dựng cơ sở Tiên Thắng: 7655m².

Diện tích khu đất xây dựng điểm trường Toàn Thắng: 5170m².

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 18,21m²/HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định vượt 8,21m²/HS:

Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị: Có 08 phòng (phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, văn phòng, phòng bảo vệ); có 2 khu vệ sinh giáo viên; 2 khu để xe giáo viên, cán bộ, nhân viên, 2 khu để xe cho người học.

Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo đúng quy định cho 2 điểm trường.

- Trường đã có số phòng học vượt quá yêu cầu cơ sở vật chất tối thiểu nhưng lại thiếu phòng học bộ môn do không đảm bảo đủ diện tích, chưa đủ trang thiết bị nội thất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình giáo dục. Số lượng khối phòng học tập gồm 11 phòng (2 phòng bộ môn Âm nhạc, 2 phòng bộ môn Mỹ thuật, 2 phòng bộ môn Công nghệ, 1 phòng môn KHTN, 2 phòng bộ môn Tin học, 2 phòng bộ môn Tiếng Anh). Thiếu thiết bị phòng bộ môn Mỹ thuật, tiếng Anh, Âm nhạc; thiếu 2 phòng đa chức năng. Chưa có đủ khối phòng học tập theo quy định cho 2 điểm trường.

Số lượng khối phòng hỗ trợ học tập gồm 07 phòng (2 phòng thư viện, 3 phòng thiết bị giáo dục, 1 phòng tư vấn học đường, 1 phòng truyền thống, 1 phòng Đoàn Đội). Có đủ khối phòng hỗ trợ học tập theo quy định.

Số lượng khối phụ trợ gồm 2 phòng họp, 1 phòng tổ chuyên môn, 2 phòng y tế học đường, 2 nhà kho, 2 nhà để xe học sinh, 3 nhà vệ sinh học sinh; cổng trường, hàng rào khuôn viên an toàn. Có đủ khối phòng phụ trợ theo quy định. Khu nhà vệ sinh học sinh tại trung tâm đang xuống cấp.

Mua sắm thiết bị dạy học: 427.356.485 đồng, trong đó kinh phí tự chủ 60.206.485 đồng (Mua 01 bộ loa máy phát thanh học đường, 03 phòng bộ bàn ghế học sinh lớp 6, 01 bộ bàn ghế phòng học Tin học, 01 bảng viết, 9 bộ máy tính cây, 3 máy tính xách tay, 02 máy in, 8 màn hình máy tính, 6 cây máy tính, 12 bàn phím và chuột, 8 tai nghe. Lắp mới 56 bộ đèn tuýp phòng học, 24 quạt trần lớp; sửa chữa bàn ghế, ánh sáng, quạt, sửa chữa bảo trì 20 máy tính, 7 ti vi phục vụ dạy học.

Mua sắm thiết bị dạy học dùng chung theo Thông tư 38/2021 ngày 30/12/2021 trị giá 31 triệu đồng.

Trường đã khắc phục hậu quả của bão Yagi 2024, xây dựng lại thu hồi, lợp tôn kẽm mạ màu chống thấm, chống nóng nhà thể thao cơ sở 2; nhà lớp học, nhà hiệu bộ khu A, B, C trị giá gần 1,4 tỷ đồng. Thay mới cánh cửa nhà lớp học khu A, nhà hiệu bộ khu C trị giá 1,2 tỷ đồng.

Khu sân chơi, thể dục thể thao: Có khu sân chơi chung bằng bê tông, có cây xanh bóng mát phù hợp không gian trường.

+ Diện tích sân chơi chung tại khu trung tâm: 3377m².

+ Diện tích sân chơi chung tại điểm trường: 1500m².

+ Sân trường hay trơn trượt vào mùa xuân, khi mưa.

+ Khu trung tâm chưa có sân tập thể dục thể thao.

Số lượng khối phục vụ sinh hoạt: Không có.

Hạ tầng kỹ thuật:

+ Có hệ thống cấp nước sạch tại 2 điểm trường.

+ Có hệ thống cấp điện an toàn tại 2 điểm trường.

+ Có dụng cụ phòng cháy, chữa cháy tại 2 điểm trường.

+ Có hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc, kết nối mạng internet tại 2 điểm trường.

+ Có khu thu gom rác thải tại 2 điểm trường bảo đảm quy định.

Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Thiếu thiết bị dạy học chương trình GDPT 2018 đối với lớp 6,7,8,9 theo danh mục tại Thông tư 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021. Đối sánh với yêu cầu quy định mới có thiết bị dạy học môn Tin học, thiết bị dùng chung môn KHTN. Các môn học khác chủ yếu sử dụng thiết bị dạy học chương trình GD 2006.

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã



được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có đủ sách giáo khoa theo danh mục được UBND thành phố phê duyệt cho dạy và học.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá. Đạt mức độ 1. Cơ sở vật chất khu trung tâm và các phòng học bộ môn tại điểm trường; 01 giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn, hiện nay đang học Đại học.

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Tham mưu cấp trên và địa phương đầu tư ngân sách xây mới, sửa chữa khu nhà lớp học, khu chức năng, sân trường. Phân đầu đạt trường chuẩn quốc gia mức 2 và đạt KĐCL giáo dục mức 3 năm 2028.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hàng năm: Chưa đủ điều kiện để thực hiện.

V. Công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 9)

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Kết quả tuyển sinh: 218.

b. Tổng số HS theo từng khối:

Tổng số	Chia ra theo lớp			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
705	172	219	168	146

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	0	0	1/168	0
Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,7%)	1/172	0	3	1/146
Số học sinh nam/số học sinh nữ	356/349	87/85	108/111	81/87	82/64
Số học sinh dân tộc thiểu số	4	1 (Tày)	2 (Tày)	0	1 (Thái)

c. Thống kê kết quả đánh giá học sinh:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	705	172	219	168	146
1	Tốt (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	616 (87,38%)	150 (87,21%)	200 (91,32%)	138 (82,14%)	128 (87,67%)
2	Khá (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	69 (9,79%)	18 (10,47%)	18 (8,22%)	18 (10,71%)	15 (10,27%)
3	Đạt (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	17 (2,41%)	4 (2,33%)	1 (0,46%)	9 (5,36%)	3 (2,05%)
4	Chưa đạt (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	3 (0,43%)			3 (1,79%)	
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	705	172	219	168	146
1	Tốt (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	131 (18,58%)	32 (18,6%)	41 (18,72%)	24 (14,29%)	34 (23,29%)
2	Khá (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	327 (46,38%)	79 (45,93%)	110 (50,23%)	83 (49,4%)	55 (37,67%)
3	Đạt (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	222 (31,49%)	57 (33,14%)	62 (28,31%)	54 (32,14%)	49 (33,56%)
4	Chưa đạt (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	25 (3,55%)	4 (2,33%)	6 (2,74%)	7 (4,17%)	8 (5,48%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm học					
1	Lên lớp (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	678 (96,17%)	168 (97,67%)	213 (97,26%)	159 (94,69%)	138 (94,52%)
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)	25 (3,55%)	4 (2,33%)	6 (2,74%)	7 (4,17%)	8 (5,48%)



3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	1/172	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi trong năm học	125	15	27	47	36
1	Cấp huyện	88	5	11	43	29
2	Cấp thành phố	31	7	13	4	7
3	Cấp quốc gia	6	3	3	0	0

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (Đề b/c);
- Ban giám hiệu;
- Website;
- Lưu VT;



HỘI TRƯỞNG

Lương Văn Thuận